

Số: 4486 /QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 18 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Lào Cai.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Lao động về tiền lương;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 7/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị;

Căn Nghị số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức các hao phí xác định giá Ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Thông tư 26/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động-Thương binh và xã hội ngày 14/7/2015 về Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động-Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 403/TT-SXD ngày 11/9/2017, văn bản số 2749/SXD-KT&VL ngày 10/10/2017 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Tập Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Lào Cai (có Tập đơn giá kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Tập Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Lào Cai dùng để lập kế hoạch, dự toán, quản lý vốn xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

- Đối với các dự án, gói thầu đã lập theo Tập Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Lào Cai tại văn bản số 59/2006/QĐ-UBND ngày 03/7/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đấu thầu (giá gói thầu) trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì không áp dụng theo tập đơn giá này;

- Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng Tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Lào Cai theo đúng quy định;

- Sở Xây dựng chủ trì tổng hợp những vướng mắc trong quá trình thực hiện (nếu có) báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng xem xét, điều chỉnh cho phù hợp;

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2017 và thay thế văn bản số 59/2006/QĐ-UBND ngày 03/7/2006 của UBND tỉnh Lào Cai về việc công bố Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Lào Cai./

Nơi nhận:

- Như Điều 3/QĐ;
- Bộ Xây dựng (B/c);
- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh;
- LĐ Văn phòng;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, QLĐT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

**ĐƠN GIÁ
DUY TRÌ HỆ THỐNG
THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ
TỈNH LÀO CAI**

*Công bố kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND
ngày/..../2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai*

Năm 2017

THUYẾT MINH ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Phạm vi các công việc duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống thoát nước đô thị để đảm bảo việc tiêu thoát nước của hệ thống thoát nước đô thị.

1. Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 7/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị;

- Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư 26/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 14/7/2015 về Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

- Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV- BLĐTBXH-BTC- UBĐT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội-Bộ tài chính - Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn chế độ phụ cấp khu vực.

- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

- Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán.

- Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Quy định về định mức chi phí dịch vụ công ích và quản lý kinh phí dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Quyết định số 101/2016/QĐ-UBND ngày 17/11/2016 của UBND tỉnh Lào Cai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về định mức chi phí dịch vụ công ích và quản lý kinh phí dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Lào Cai theo Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Lào Cai.

- Văn bản số 2422/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của UBND tỉnh Lào Cai đơn giá ca máy và thiết bị thi công tỉnh Lào Cai.

- Văn bản số 202/CB-SXD ngày 29/6/2017 của Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai công bố giá vật liệu xây dựng quý III năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị gồm các chi phí sau:

a. Chi phí vật liệu:

Là chi phí vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Chi phí vật liệu đã bao gồm vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai thời điểm quý III năm 2017 của Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

Đối với những loại vật liệu chưa có trong thông báo giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo tại thị trường. Một số đơn giá chưa tính chi phí vật liệu chính, khi lập dự toán cần tính chi phí vật liệu chính để bổ sung trực tiếp vào vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán dịch vụ công ích.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) ở từng thời điểm và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định bù, trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán dịch vụ công ích.

b. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm: lương cơ bản, lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các chi phí theo chế độ đối với công nhân công trình đô thị mà có thể khoán trực tiếp cho người lao động để tính cho một ngày công định mức.

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo hướng dẫn tại Điều 7, Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Quy định về định mức chi phí dịch vụ công ích và quản lý kinh phí dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Lào Cai, trong đó:

- Mức lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng theo quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ, hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ở mức Hđc=0,25.

- Hệ số lương cấp bậc theo quy định tại Thông tư 26/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 14/7/2015 về Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định với phụ cấp khu vực có hệ số phụ cấp 0,3 với khu vực thị trấn Phố Lu, thị trấn Phố Ràng, thị trấn Yên Khánh, thành phố Lào Cai. Đối với các khu vực khác thì chi phí nhân công được điều chỉnh:

- Khu vực có phụ cấp khu vực 0,4 (gồm thị trấn Bát Xát, thị trấn Sa Pa, thị trấn Tăng Loàng; khu dân cư dọc hai bên đường tỉnh lộ 51 (đoạn từ ngã ba Xuân Giao đến đập tràn làng Cù, bao gồm cả lòng đường vỉa hè)): hệ số 1,03.

- Khu vực có phụ cấp khu vực 0,5 (gồm thị trấn Bắc Hà, thị trấn Mường Khương): hệ số 1,06.

- Khu vực có phụ cấp khu vực 0,7 (xã Si Ma Cai): hệ số 1,12.

Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm tiền ăn giữa ca được tính với mức 450.000 đồng/tháng.

Chi phí nhân công trong đơn giá chưa bao gồm phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm tùy theo từng công việc thì chi phí nhân công trong đơn giá điều chỉnh theo hệ số như sau:

- Công tác nạo vét cống ngầm bằng thủ công trong cống thiếu ánh sáng, dưỡng khí, hôi thối hệ số 1,12.

- Công tác nạo vét bùn cống ngầm ngang đường bằng thủ công; Xây lắp cống ngầm hệ số 1,09.

- Công tác duy tu nạo vét bùn mương, sông cống thoát nước hệ số 1,03.

Khi có thay đổi về mức lương cơ sở, chi phí nhân công được tính bù trừ chênh lệch so với chi phí nhân công được áp dụng trong đơn giá này và làm căn cứ để tính toán chi phí trong dự toán dịch vụ công ích.

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí nhiên liệu, động lực, chi phí nhân công điều khiển máy và chi phí khác của máy, chi phí nhân công vận hành.

Chi phí máy thi công trong đơn giá được xác định trên địa bàn thị trấn Phố Lu, thị trấn Phố Ràng, thị trấn Yên Khánh, thành phố Lào Cai trên cơ sở Văn bản số 2422/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của UBND tỉnh Lào Cai đơn giá ca máy và thiết bị thi công tỉnh Lào Cai, trong đó:

- Chi phí nhân công điều khiển máy xác định theo nguyên tắc được nêu tại điểm b nêu trên.

- Đơn giá nhiên liệu, năng lượng (Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng và Thuế bảo vệ môi trường):

+ Giá điện (binh quân) 1.622,01 (theo Quyết định số 2256/QĐ/BCT ngày 12/3/2015 của Bộ Công Thương)

+ Giá dầu diesel (0,05S): 10.527,27 đ/lít

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Tập đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Mỗi đơn giá gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số chi phí và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó, bao gồm 4 chương:

Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công.

Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới.

Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới.

Chương IV: Kiểm tra hệ thống thoát nước.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Lào Cai là căn cứ để xác định dự toán chi phí duy trì hệ thống thoát nước đô thị và là cơ sở để thương thảo, xem xét, quyết định giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho tổ chức, cá nhân thực hiện công tác duy trì hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Chi phí vật liệu, công cụ lao động (như xe cải tiến chở bùn, thùng chứa bùn, xô, xẻng, cuốc chim, ...) sử dụng trực tiếp cho quá trình thực hiện công việc được quy định trong chi phí chung cấu thành đơn giá, dự toán chi phí nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

- Chi phí của những loại công việc như giải quyết úng ngập cục bộ; giải tỏa lấn chiếm hành lang quản lý mương sông;... được xác định bằng dự toán phù hợp với yêu cầu, nội dung thực hiện các loại công việc này.

- Đơn giá trên chưa quy định chi phí cho công tác nạo vét bùn bằng dây chuyền cơ giới (tổ hợp các máy, thiết bị).

- Những công việc có liên quan trong quá trình sản xuất nhưng không ban hành trong tập đơn giá này thì áp dụng các tập đơn giá hiện hành của Nhà nước.

- Trường hợp công tác nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị tại địa phương có quy trình kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những công tác nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị chưa được quy định định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức mới và gửi các định mức này về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND tỉnh công bố áp dụng.

- Trong quá trình sử dụng tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Lào Cai, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I

NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 NẠO VẾT BÙN CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.11 NẠO VẾT BÙN HỒ GA TRÊN HỆ THỐNG CÔNG NGẦM, CÔNG HỘP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp ga, cây tằm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện vận chuyển.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.11	Nạo vét bùn hồ ga trên hệ thống công ngầm, công hộp	m ³ bùn		640.538	

TN1.01.12 NẠO VẾT BÙN DUY TRÌ HỆ THỐNG RÃNH THOÁT NƯỚC (RÃNH HỖ)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Cào, xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện vận chuyển.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.12	Nạo vét bùn duy trì hệ thống rãnh thoát nước (rãnh hồ)	m ³ bùn		706.135	

TN1.01.20 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM (CÔNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luôn qua công, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện vận chuyển.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.22	Nạo vét bùn công ngầm bằng thủ công - Đường kính công 300 ÷ 600mm	m ³ bùn		925.732	
TN1.01.23	- Đường kính công 700 ÷ 1000mm	m ³ bùn		897.059	
TN1.01.24	- Đường kính công >1000mm	m ³ bùn		868.386	

TN1.01.30 NẠO VẾT BÙN CÔNG HỘP NỔI KÍCH THƯỚC B ≥300MM ÷ 1000MM; H ≥400MM ÷ 1000MM.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện vận chuyển.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.31	Nạo vét bùn công hộp nổi, kích thước công B ≥300mm ÷ 1000mm; H ≥400mm ÷ 1000mm	m ³ bùn		694.559	

TN1.02.00 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.02.10 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG ≤6M

TN1.02.1A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.11a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (không có hành lang, không có lối vào)	m ³ bùn		747.808	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét >1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số K=0,75.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các loại đô thị loại III-V; đơn giá được nhân với các hệ số K=0,918

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=0,85.

TN1.02.1B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỖI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.11b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (có hành lang lỗi vào)	m ³ bùn		646.133	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét >1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số K=0,75.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các loại đô thị loại III-V; đơn giá được nhân với các hệ số K=0,918

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=0,85.

TN1.02.20 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG >6M

TN1.02.2A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỖI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.21a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (không có hành lang, không có lỗi vào)	m ³ bùn		728.129	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số $K=0,75$.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các loại đô thị loại III-V; đơn giá được nhân với các hệ số $K=0,918$.

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số $K=0,85$.

TN1.02.2B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.21b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (có hành lang lối vào)	m ³ bùn		624.814	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số $K=0,75$.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các loại đô thị loại III-V; đơn giá được nhân với các hệ số $K=0,918$

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số $K=0,85$.

TN.1.03.00 NHẶT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước				
	Chiều rộng mương, sông:				
TN1.03.01	- ≤6m	km		698.472	
TN1.03.02	- ≤15m	km		768.319	
TN1.03.03	- >15m	km		995.323	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các loại đô thị loại III-V, đơn giá được nhân với các hệ số $K=0,918$

- Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số $K=0,85$.

CHƯƠNG II
NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.10 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TẦN (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{MM}$ VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.11	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tầng (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	m ³ bùn		54.640	60.347

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.20 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3M-0,8M CÔNG HỘP, BẰN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3M-0,8M VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun.
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá để định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn ống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.21	Nạo vét bùn công ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	m dài	5.256	19.692	114.837

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8 < L ≤ 10	0,925
10 < L ≤ 14	0,955
15 < L ≤ 18	1,045
18 < L ≤ 20	1,075

TN2.01.30 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGÂM BẰNG XE HÚT BÙN CHÂN KHÔNG CÓ ĐỘ CHÂN KHÔNG CAO (8 TẦN) KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,8M-1,2M, CÔNG HỘP, BẮN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,8M-1,2M VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn công cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy tét.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.31	Nạo vét bùn cống ngâm bằng xe hút chân không có độ chân không cao (8 tầng) kết hợp với các thiết bị khác	m dài	4.720	37.155	206.945

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8 < L ≤ 10	0,925
10 < L ≤ 14	0,955
15 < L ≤ 18	1,045
18 < L ≤ 20	1,075

TN2.01.40 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 1,2M-2,5M, CÔNG HỘP, BẮN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 1,2M-2,5M VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gàu mức từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.41	Nạo vét bùn cống ngầm bằng tời kết hợp với các thiết bị khác	m dài	1.440	67.207	330.891

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8 < L ≤ 10	0,925
10 < L ≤ 14	0,955
15 < L ≤ 18	1,045
18 < L ≤ 20	1,075

TN2.02.00 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG <5M)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m³

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng <5m)	m ³	3.167	82.379	533.394

CHƯƠNG III
VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm để lấy bùn.
- Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ, cự ly trung bình 5km đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống bãi đổ bùn.
- Vệ sinh xe, dụng cụ.

Đơn vị tính: đ/ m³ bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bùn bằng ô tô tự đổ:				
TN3.01.01	- Xe 2,5 tấn	m ³ bùn		49.304	27.483
TN3.01.02	- Xe 4,0 tấn	m ³ bùn		57.521	30.128

Ghi chú:

- Cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

- + Cự ly dưới 5km: K = 0,463
- + Cự ly từ 5 đến 10km: K = 0,925
- + Cự ly từ 10 đến 15km: K = 1
- + Cự ly từ 15 đến 20km: K = 1,038
- + Cự ly trên 20km: K = 1,075

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngầm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đ/ 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km		3.081.495	

TN4.02.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đ/ 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	km		2.259.763	

BẢNG DANH MỤC GIÁ VẬT LIỆU
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Đơn vị tính: VND

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Giá tại hiện trường
1	Bao tải cát	bao	5.000
2	Cọc tre	m	4.667
3	Nước sạch	m ³	12.000

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Stt	Mã hiệu	Loại máy & thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí (đồng)			Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
					Khấu hao	Sửa chữa	CP khác			
		Ô tô tự đổ-trọng tải:								
		2,5T	18,9 lít xăng	1x2/4 lái xe	89.140,15	43.696,15	34.956,92	289.881	196.683	654.357
1	M106.0203	4T	32,4 lít xăng	1x2/4 lái xe	116.533,04	57.124,04	45.699,23	496.939	196.683	912.978
		Ô tô tưới nước-dung tích:								
2	M106.0501	4,0m3	20 lít diesel	1x2/4 lái xe	234.715,91	83.454,55	104.318,18	221.073	219.808	863.370
		Xe bồn hút bùn, mùn khoan-dung tích:								
3	M106.0601	2m3 (3T)	19 lít diesel	1x2/4 lái xe	184.966,57	62.864,45	72.535,91	210.019	196.683	727.069
4	M106.0602	3m3 (4T)	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	272.764,23	92.704,18	106.966,36	298.448	239.183	1.010.066
		Tời điện-sức kéo:								
5	M102.1107	3,5T	12 kWh	1x3/7	21.989,13	5.950,00	5.173,91	20.827	171.058	224.998
		Bơm chìm-công suất:								
6	M112.0116	30KVA	72 lít diesel	1x4/7	29.642,67	7.781,20	9.263,33	795.862	195.433	1.037.982
		Máy phát điện-công suất:								
7	M108.0108	30KVA	24 lít diesel	1x3/7	59.787,00	19.929,00	25.550,00	265.287	171.058	541.611
		Xe hút chân không-trọng tải:								
8	M112.5101	4T	45 lít diesel	1x2/4 lái xe	855.756,87	503.386,39	335.590,93	497.414	208.558	2.400.706
9	M112.5102	8T	52 lít diesel	1x 3/4 lái xe	855.756,87	475.420,48	335.590,93	574.789	251.058	2.492.615
		Xe tải có cần cầu-trọng tải:								
10	M102.0102	3T	25 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 1	161.308,64	91.408,23	89.615,91	276.341	398.991	1.017.665
11	M102.0102	4T	26 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 1	173.164,09	98.126,32	96.202,27	287.394	422.116	1.077.003
12	M0979	Xe phun nước phân lực	40,8 lít diesel	1x3/4 + 1x4,5/7	417.024,69	221.486,45	231.680,38	450.988	436.491	1.757.671

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công	5
TN1.01.00	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	5
TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga trên hệ thống cống ngầm, cống hộp	5
TN1.01.12	Nạo vét bùn duy trì hệ thống rãnh thoát nước (rãnh hở)	5
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công	6
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước cống $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$	6
TN1.02.00	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	7
TN1.02.10	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$	7
TN1.02.20	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$	9
TN1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công	11
	Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới	12
TN2.01.00	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn	12
TN2.01.10	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	12
TN2.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phân lực kết hợp với các thiết bị khác	13
TN2.01.30	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác	14
TN2.01.40	Nạo vét bùn cống ngầm bằng tời kết hợp với các thiết bị khác	15
TN2.02.00	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng $< 5\text{m}$)	16
	Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới	17
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ	17
	Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước	18
TN4.01.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	18
TN4.02.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	18
	Bảng giá vật liệu	19
	Bảng giá ca máy và thiết bị	20